CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---	---
Số: 86./22/ABS-CBTT/QHNĐT	*Bình Thuận, ngày 19 tháng 07 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hường- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:

☐	24 giờ	☐	72 giờ	☐	Bất thường	☐	Theo yêu cầu	☒	Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2022 tại đường dẫn : http://www.bitagco.com/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

/Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận. .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N : 3400382278 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

TRẦN THỊ HƯỜNG

Nơi nhận:

- *Như kính gửi;*
- *Lưu: Phòng QHNĐT; HCNS./.*

2278 - C.T.C.P
TY
ẦN
NGHIỆP
ẬN
BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Tháng 07 năm 2022

CTY CP DV NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
03 Nguyễn Du, Phan Thiết, Bình Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	**100**	**1,352,871,719,881**	**1,282,110,103,493**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**21,600,726,861**	**3,143,094,202**
1. Tiền	111	21,600,726,861	3,143,094,202
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**340,200,000,000**	**340,200,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	340,200,000,000	340,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**974,294,835,256**	**917,672,393,436**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	935,197,343,419	882,242,711,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	27,485,847,620	24,856,769,260
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	19,688,083,338	18,655,541,713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8,140,163,775)	(8,143,163,775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	63,724,654	60,535,022
IV. Hàng tồn kho	**140**	**16,262,716,696**	**20,203,291,172**
1. Hàng tồn kho	141	16,298,679,465	20,239,253,941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(35,962,769)	(35,962,769)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**513,441,068**	**891,324,683**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	193,606,617	359,316,042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	319,834,451	532,008,641
B - Tài sản dài hạn	**200**	**310,267,198,759**	**310,841,644,576**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**221,400,000,000**	**221,400,000,000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	**220**	**12,627,801,644**	**13,009,863,399**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,023,231,189	4,258,336,232
- Nguyên giá	222	11,355,989,854	11,935,099,581
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(7,332,758,665)	(7,676,763,349)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,604,570,455	8,751,527,167
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(3,206,475,709)	(3,059,518,997)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**7,637,000,000**	**7,637,000,000**
- Nguyên giá	231	7,637,000,000	7,637,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**68,000,000,000**	**68,000,000,000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**602,397,115**	**794,781,177**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	602,397,115	794,781,177
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**1,663,138,918,640**	**1,592,951,748,069**
C - Nợ phải trả	**300**	**728,187,837,676**	**666,547,625,424**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**727,895,337,676**	**666,155,125,424**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	173,849,499,891	158,124,994,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,177,624,800	13,186,672,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20,442,941,984	16,770,921,055
4. Phải trả người lao động	314	350,777,558	364,963,624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,410,693,775	1,036,428,778
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,491,119,916	1,511,254,379
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	511,168,630,167	471,311,583,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7,004,049,585	3,848,308,504

II. Nợ dài hạn	**330**	**292,500,000**	**392,500,000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	292,500,000	392,500,000
D - Vốn chủ sở hữu	**400**	**934,951,080,964**	**926,404,122,645**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**934,951,080,964**	**926,404,122,645**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	92,331,437,788	83,784,479,469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	80,516,882,188	18,432,533,849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11,814,555,600	65,351,945,620
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**1,663,138,918,640**	**1,592,951,748,069**

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Hậu	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường

CTY CP DV NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
03 Nguyễn Du, Phan Thiết, Bình Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quí II năm 2022

Chỉ tiêu	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 2 2022	Quý 2 2021	6 tháng 2022	6 tháng 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**500,130,884,887**	**429,711,984,210**	**783,390,221,154**	**561,110,874,356**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			60,000,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	**500,130,884,887**	**429,711,984,210**	**783,330,221,154**	**561,110,874,356**
4. Giá vốn hàng bán	11	473,600,462,930	409,030,664,528	738,579,013,728	526,121,588,555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	26,530,421,957	20,681,319,682	44,751,207,426	34,989,285,801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	86,413,695	829,857	152,337,032	18,875,716
7. Chi phí tài chính	22	11,417,120,793	7,958,274,953	21,564,388,993	15,947,459,981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	1,821,692,842	1,905,025,164	3,226,891,242	3,574,012,449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,231,751,442	2,504,604,540	4,249,984,156	4,676,030,195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11,146,270,575	8,314,244,882	15,862,280,067	10,810,658,892
11. Thu nhập khác	31	236,769,815	18,453,443	241,015,301	106,413,156
12. Chi phí khác	32	693,157,891	229,684,020	1,012,576,090	229,989,619
13. Lợi nhuận khác	40	-456,388,076	-211,230,577	-771,560,789	-123,576,463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**10,689,882,499**	**8,103,014,305**	**15,090,719,278**	**10,687,082,429**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,395,996,322	1,719,586,261	3,276,163,678	2,236,399,886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghi	60	**8,293,886,177**	**6,383,428,044**	**11,814,555,600**	**8,450,682,543**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Hậu	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường

M.S.D.N: 3400382278 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN * TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

CTY CP DV NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
03 Nguyễn Du, Đức Thắng, Phan Thiết, Bình Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quí II năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quí 2	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	614,459,092,877	413,715,454,328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-592,361,408,732	-451,066,328,790
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,751,634,112	-1,930,298,839
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-9,006,427,018	-6,008,177,419
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	-5,079,946,035
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	17,633,472,843	19,166,533,498
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-6,640,754,196	-18,054,038,744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**22,332,341,662**	**-49,256,802,001**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	206,934,534	19,791,850
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	1,625,245	829,857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**208,559,779**	**20,621,707**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	474,444,230,000	390,420,809,500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-477,380,029,833	-339,110,143,500
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-2,935,799,833**	**51,310,666,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**19,605,101,608**	**2,074,485,706**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,995,625,253**	**1,339,315,588**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**	**0**	**0**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**21,600,726,861**	**3,413,801,294**

Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Hậu	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường

M.S.D.N: 3400382278 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN - TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2022

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu , bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Doanh thu 06 tháng đầu năm 2022 tăng 139,6%, tương ứng với mức tăng trên 222 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, trong 06 tháng đầu năm 2022 doanh thu bán phân bón các loại tăng trên 186,6 tỷ đồng; doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các lại tăng trên 55,2 tỷ đồng; ngược lại, doanh thu thuê kho; doanh thu bất động sản không có nên đã làm giảm trên 19,8 tỷ đồng.

Cấu trúc Công ty

- ***Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng***

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I*	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II*	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III*	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV*	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5.	*Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận*	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	**3400382278 - 007**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6.	*Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên*	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	**3400382278 - 008**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7.	*Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định*	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	**3400382278 - 009**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8.	*Chi nhánh tại Tỉnh Long An*	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.	**3400382278 - 010**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9.	*Cửa hàng xăng dầu số 9*	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết,	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

		Tỉnh Bình Thuận.		
10.	*Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp*	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11.	*Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa*	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hào, Huyện Hàm Thuận BẮc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12.	*Cửa hàng xăng dầu Km29*	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13.	*Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải*	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân , Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ ***Phần mềm máy vi tính***

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSĐT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

7. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

8. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiên vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

12. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

13. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiều đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ ***Trích lập các quỹ***

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;

b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục **VII. – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

ĐVT: VND

		Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
1.	**Tiền**		
-	Tiền mặt tại quỹ	162.699.907	157.833.531
-	Tiền gửi ngân hàng (*)	21.438.026.954	2.985.260.671
	Cộng	**21.600.726.861**	**3.143.094.202**

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2022 là **8.479.459 Đồng** .

2.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**340.200.000.000**	**-**

Là khoản đầu tư vào 32.400.000 cổ phần, chiếm 72% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

Khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/21/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 24/4/2021 của Công ty.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza (*)	424.193.494.250	367.969.961.750
- Công ty Cổ phần ĐT Phát triển Đô Thị SMART Eco City	329.006.206.000	324.391.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	80.895.386.708	103.658.411.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân	43.458.000.000	43.458.000.000
- CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	18.763.403.800	18.763.403.800
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công Ty Cổ Phần Phân Bón Long Việt	19.000.000.000	
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam		4.954.906.000
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd (*)	5.793.139.348	7.798.174.398
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Các đối tượng khác	8.582.238.813	5.743.079.408
Cộng	**935.197.343.419**	**882.242.711.216**

(*) Bên liên quan

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- CN Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.985.065.991	15.985.065.991
- Công ty TNHH SXTM và DV Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	5.264.601.400	5.264.601.400
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty Cổ phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	1.175.125.000	
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Liên Minh	27.500.000	27.500.000
- Công ty Cổ Phần TM DV Ô tô Trường Lộc	1.455.000.000	
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất dầu khí Đông Nam Bộ		12.045.000
- Các đối tượng khác	31.605.229	20.606.869
Cộng	**27.485.847.620**	**24.856.769.260**

(*) Bên liên quan

5. Phải thu ngắn hạn khác

▪ **Tạm ứng**	**311.613.722**	**69.000.590**
+ *Đỗ Thụy Hoàng Nhi*	*60.539.000*	-
+ *Nguyễn Thị Mỹ Duyên*	*2.740.000*	*4.700.590*
+ *Nguyễn Hoành Mạnh*	*4.210.000*	
+ *Phạm Duy Thanh*	*6.000.000*	*13.500.000*
+ *Huỳnh Văn Phú*	*8.500.000*	*5.000.000*
+ *Bùi Xuân Hùng*	*2.000.000*	*2.000.000*
+ *Đoàn Đình Chiến*	*53.000.000*	
+ *Phạm Văn Hùng*	*11.500.000*	
+ *Nguyễn Đại Phong*	*1.000.000*	
+ *Trần Duy Toàn*	*10.000.000*	
+ *Võ Nguyễn Hoàng Văn*	*56.009.000*	
+ *Trần Bông*	*7.321.732*	
+ *Nguyễn Tăng Quỳnh Trang*	*83.793.990*	*39.100.000*
+ *Các đối tượng khác*	*5.000.000*	*4.700.000*
▪ **Ký quỹ, ký cược**	**504.465.018**	**387.215.018**
+ *Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền*	*200.000.000*	*200.000.000*
+ *Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên*	*152.400.000*	*140.400.000*

+ *Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh*	*28.065.018*	*28.065.018*
+ *Trung tâm dịch vụ miền núi Bình Thuận - Tiền cọc đảm bảo hợp đồng 150 tấn Urea*	*124.000.000*	*18.750.000 -*
▪ **Phải thu khác**	**18.872.004.598**	**18.199.326.105**
+ *Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)*	16.197.824.455	16.063.474.455
+ *Bành Thế Hưng*	*1.301.113.718*	*1.301.113.718*
+ *Dương Kim Tú*	*362.763.625*	*362.763.625*
+ *Nguyễn Thị Mỹ Linh*	*149.967.600*	*149.967.600*
+ *Nguyễn Văn Thu*	*62.101.691*	*62.101.691*
+ *Thu tiền hàng các Cửa hàng xăng dầu*	*584.098.787*	*45.770.294*
+ *Các đối tượng khác*	*214.134.722*	*214.134.722*
Cộng	**19.688.083.338**	**18.655.541.713**

(*) Khoản phải thu là Bên liên quan; Khoản phải thu Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao là tiền lãi được hưởng từ việc thanh toán trước hạn và chiết khấu thanh toán được hưởng, chi tiết như sau:

+ Lãi thanh toán trước hạn	10.044.287.077	10.044.287.077
+ Chiết khấu thanh toán	6.153.537.378	6.019.187.378
Cộng	**16.197.824.455**	**16.063.474.455**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
▪ **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**				
+ Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ Công ty TNHH Yến Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)

+	Công ty TNHH Hải Đăng M-T			21.342.570	(21.342.570)
+	Các đối tượng khác	1.274.579.380	(1.274.579.380)	1.274.279.380	(1.274.279.380)
▪	**Trả trước cho người bán ngắn hạn**				
+	Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+	Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+	Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
▪	**Phải thu ngắn hạn khác**				
+	Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+	Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+	Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
	Cộng	**8.140.163.775**	**(8.140.163.775)**	**8.143.163.775**	**(8.143.163.775)**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa thiếu khi nhập xuất, chủ yếu là xăng dầu

	Ngày 30/06/2022	**Ngày 01/01/2022**
Hàng tồn kho khác		
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	19.542.843	18.248.316
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	9.381.246	9.078.091
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	21.244.087	21.244.087
- Hàng Lân lâm Thao (thiếu 500kg); NPK 13.13.13 + 4S Lâm Thao (25kg)	2.291.750	699.800
Cộng	**63.724.654**	**60.535.022**

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.906.354	-	4.606.481	-
- Công cụ, dụng cụ	698.964.958	-	7.7.217.688	-
- Hàng hoá	9.132.755.153	(35.962.769)	19.527.429.772	(35.962.769)
- Hàng đi đường	6.257.880.000			
- Hàng gửi bán	189.173.000	-		-
Cộng	**16.298.679.465**	**(35.962.769)**	**20.239.253.941**	**(35.962.769)**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2022	359.316.042
- Tăng trong quý	102.882.664
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong quý	(268.592.089)
- **Ngày 30/06/2022**	**193.606.617**

10. Thuế GTGT được khấu trừ

- Ngày 01/01/2022	532.008.641
- Phát sinh trong quý	11.570.591.787
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(11.524.651.600)
- Các khoản điều chỉnh khác	(258.114.377)
- **Ngày 30/06/2022**	**319.834.451**

11. Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác	**221.400.000.000**	**221.400.000.000**

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số

01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đống số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục **VII – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2022	7.838.300.394	956.730.256	3.140.068.931	11.935.099.581
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(579.109.727)	(579.109.727)
- Ngày 30/06/2022	**7.838.300.394**	**956.730.256**	**2.560.959.204**	**11.355.989.854**
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2022	4.166.294.260	766.300.850	2.744.168.239	7.676.763.349
- Khấu hao trong kỳ	154.574.221	31.350.864	49.179.958	235.105.043
- Thanh lý, nhượng bán			(579.109.727)	(579.109.727)
- Ngày 30/06/2022	**4.320.868.481**	**797.651.714**	**2.214.238.470**	**7.332.758.665**
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2022	3.672.006.134	190.429.406	390.900.692	4.258.336.232
- Ngày 30/06/2022	**3.517.431.913**	**159.078.542**	**346.720.734**	**4.023.231.189**
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2022	1.638.336.633	383.866.619	1.967.880.775	3.990.084.027
- Ngày 30/06/2022	**2.017.669.888**	**467.366.450**	**2.214.638.134**	**4.699.674.472**

13. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu / Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Ngày 01/01/2022	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 30/06/2022	**11.691.046.164**	**120.000.000**	**11.811.046.164**
Giá trị hao mòn			
- Ngày 01/01/2022	2.939.518.997	120.000.000	3.059.518.997
- Khấu hao trong kỳ	146.956.712	-	146.956.711
- Ngày 30/06/2022	**3.086.475.709**	**120.000.000**	**3.206.475.709**
Giá trị còn lại			
- Ngày 01/01/2022	8.751.527.167	-	8.751.527.167
- Ngày 30/06/2022	**8.604.570.455**	**-**	**8.604.570.455**

- 02 Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số **V.24.1**).

- 05 Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp số 30/2020/TC ngày 18/01/2020 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số **V.24.3**).

- 09 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng thế chấp số 361.01/2021/HĐTC-PN/SHB.112000 ngày 26/5/2021 (Thuyết minh số **V.24.4**).

14. Bất động sản đầu tư **7.637.000.000** **-**

Bất động sản đầu tư là các "shophouse" đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác **68.000.000.000** **-**

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm **11,95%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

-	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	**680.000**	Cổ phiếu
-	Mệnh giá cổ phiếu	100.000	Đồng/Cổ phiếu
-	Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	100.000	Đồng/Cổ phiếu

16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

-	Ngày 01/01/2022	794.781.177
-	Tăng trong quý	114.206.319
-	Phân bổ vào chi phí SXKD trong quý	(306.590.381)
-	**Ngày 30/06/2022**	**602.397.115**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

-	Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	47.827.603.000	32.795.603.000
-	Công ty CP XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	55.742.840.000	55.742.840.000
-	Công ty Cổ phần vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	40.461.850.000	40.461.850.000
-	Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội		1.600.000.000
-	Công ty TNHH Bình Tuy		218.605.000
-	Công ty SP PP & Hoá chất Lâm Thao	2.935.984.891	367.418.685
-	Công ty Cổ phần Đầu Tư Quảng Cáo Song Hành		122.245.200
-	Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	5.119.340.000	

- Công ty TNHH TM Bảy Thạnh	334.682.000	363.618.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD (*)	21.324.200.000	26.196.000.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán Nhân Tâm Việt		69.545.455
- Các đối tượng khác	3.000.000	87.268.744
Cộng	**173.849.499.891**	**158.124.994.084**

(*) Bên liên quan

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	11.000.000.000	11.000.000.000
- Võ Thị Cần (ĐL Bích Huệ)		102.455.000
- Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện	30.200.000	-
- Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hảo)		623.820.000
- Lê Thị Thanh Hiền (ĐL Sáu Thanh)		180.000.000
- Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng)		297.100.000
- Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II)		151.750.000
- Phan Văn Thiện (ĐL Thiện)		100.600.000
- Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy)		264.500.000
- Nguyễn Ngọc Sơn (ĐL Thái Hoàng)		134.000.000
- Nguyễn Thị Mai Thảo (ĐL Dương Thảo)		124.000.000
- Lê Văn Hoài (ĐL Hà Hoài)		68.000.000
- Công ty TNHH Nguyễn Hữu Tiến		53.497.000
- Phạm Thị Ngọc Thi (ĐL Ngọc Thi)	128.400.000	
- Các đối tượng khác	19.024.800	86.950.000
Cộng	**11.177.624.800**	**13.186.672.000**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2022
- Thuế Giá trị gia tăng	150.198.186	482.927.148	(150.198.186)	482.927.148
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.571.916.431	3.276.125.668	-	19.848.042.099
- Thuế Thu nhập cá nhân	48.806.438	93.626.981	(30.498.692)	111.934.727
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	32.744.303	(32.744.303)	-
- Phí lệ phí	-	15.000.000	(15.000.000)	-
Cộng	**16.770.921.055**	**3.900.424.100**	**(228.441.181)**	**20.442.903.974**

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- *Giống cây trồng, phân bón* : *Không chịu thuế*
- *Nước* : *5%*
- *Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng* : *10%*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

20.	**Phải trả người lao động**	**350.777.558**	**364.963.624**

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

21.	**Chi phí phải trả ngắn hạn**	**2.410.693.775**	**1.036.428.778**
	- Lãi vay ngân hàng	2.410.693.775	117.840.339
	- Lương T.13/2021		694.677.866
	- Các khoản chi phí khác		223.910.572

22.	**Phải trả ngắn hạn khác**		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết	77.967.310	47.254.816
-	Kinh phí công đoàn	27.846.938	31.417.484
-	Bảo hiểm xã hội	57.397.477	59.298.982
-	Bảo hiểm y tế	10.327.459	10.523.882
-	Bảo hiểm thất nghiệp	2.347.934	2.179.780
-	Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.300.706.798	1.346.053.435
	Cộng	**1.491.119.916**	**1.511.254.379**

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Ngày 01/01/2022	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30/06/2022
23.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	36.948.600.000	113.142.900.000	(117.936.000.000)	32.155.500.000
23.2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-CN Bình Thuận	15.490.983.000	17.719.390.167	(17.750.243.000)	15.460.130.167
23.3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	1.822.000.000		(1.822.000.000)	-
23.4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	417.050.000.000	444.353.000.000	(397.850.000.000)	463.553.000.000
	Cộng	**471.311.583.000**	**575.215.290.167**	**(535.358.243.000)**	**511.168.630.167**

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1829/2021/3127435/HĐTD ngày 11/11/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 37.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :
  + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
  * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
  * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

23.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
  + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
  + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

23.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng	:	500.000.000.000 Đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 500.000.000.000 Đồng; Hạn mức phát hành L/C tối đa là 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng	:	11 tháng kể từ ngày 20/12/2021 đến hết ngày 23/11/2022.
- Mục đích vay	:	Mục đích vay vốn: Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu. Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu. Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
- Lãi suất	:	Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo	:	+ Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT

58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank;

+ Thế chấp 02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/8/2017.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

-	Ngày 01/01/2022	3.848.308.504
-	Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	3.267.597.281
-	Chi khen thưởng trong kỳ	(111.856.200)
-	**Ngày 30/06/2022**	**7.004.049.585**

25. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

+	Công ty TNHH tiếp vận V&V - Tiền đặt cọc thuê kho	292.500.000	292.500.000
+	Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II) - Tiền đặt cọc mua bao bì		100.000.000
	Cộng	**292.500.000**	**392.500.000**

26. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/06/2021
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**435.286.263.398**	**476.612.079.543**	**(2.395.483.373)**	**909.502.859.568**
26.1	Vốn góp của chủ sở hữu	374.398.730.000	425.601.270.000	-	800.000.000.000

26.2	Thặng dư vốn cổ phần	-	42.560.127.000	-	42.560.127.000
26.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
26.4	LNST chưa phân phối	60.828.017.222	8.450.682.543	(2.395.483.373)	66.883.216.392
II.	**Nguồn kinh phí**	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	**435.286.263.398**	**476.612.079.543**	**(2.395.483.373)**	**909.502.859.568**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	**Ngày 01/01/2022**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Ngày 30/6/2022**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**926.404.122.645**	**11.814.555.600**	**(3.267.597.281)**	**934.951.080.964**
26.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
26.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
26.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
26.4	LNST chưa phân phối	83.784.479.469	11.814.555.600	(3.267.597.281)	92.331.437.788
II.	**Nguồn kinh phí**	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	**926.404.122.645**	**11.814.555.600**	**(3.267.597.281)**	**934.951.080.964**

26.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Nội dung	Số tiền (Đồng)	Số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2022	800.000.000.000	80.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2022	800.000.000.000	80.000.000

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/05/2022 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
- Đinh Thị Sen	7.500.000	9,38%
- Nguyễn Viết Thắng	7.500.000	9,38%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	3.346.500	4,18%
- Các cổ đông khác	39.193.500	48,99%
Cộng	**80.000.000**	**100,00%**

26.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

- **Lợi nhuận CPP kỳ trước**	83.784.479.469
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	(3.267.597.281)
+ *Trích quỹ khen thưởng*	*(3.267.597.281)*
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển sang kỳ này	*80.516.882.188*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	11.814.555.600
- **Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau**	**92.331.437.788**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II/ 2022

ĐVT: Đồng

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

-	Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	663.386.846.100	476.334.700.245
-	Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	120.003.375.054	64.812.151.838
-	Doanh thu cho thuê kho		1.950.000.000
-	Doanh thu kinh doanh BĐS		17.639.022.273
-	Doanh thu bán bắp giống		375.000.000
	Cộng	**783.390.221.154**	**561.110.874.356**

28. Các khoản giảm trừ doanh thu 60.000.000

Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại.

29. Giá vốn hàng bán

-	Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	623.747.969.765	456.799.087.699
-	Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	114..831.043.963	61.289.401.001
-	Giá vốn cho thuê kho		500.000.000
-	Giá vốn kinh doanh BĐS		7.011.000.000
-	Giá vốn bắp giống		522.099.855
	Cộng	**738.579.013.728**	**526.121.588.555**

30. Doanh thu hoạt động tài chính

-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.444.249	18.875.716
-	Lãi chênh lệch tỷ giá	85.019.450	
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.873.333	
	Cộng	**152.337.032**	**18.875.716**

31. Chi phí tài chính 21.564.388.993 15.947.459.981

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

32. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	1.895.232.391	1.761.404.840
- Chi phí vật liệu, bao bì	38.729.435	106.186.528
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	182.009.274	51.813.367
- Chi phí khấu hao TSCĐ	296.342.411	331.189.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.599.057	193.229.547
- Chi phí bằng tiền khác	691.978.674	1.130.188.183
Cộng	**3.226.891.242**	**3.574.012.449**

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	2.067.659.922	2.345.922.558
- Chi phí vật liệu quản lý	201.747.862	191.520.773
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	397.326.072	167.739.377
- Chi phí khấu hao TSCĐ	85.719.344	216.930.636
- Thuế, phí và lệ phí	47.744.303	32.105.895
- Chi phí dự phòng		(62.098.400)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.607.088	287.095.471
- Chi phí bằng tiền khác	1.272.179.565	1.496.813.885
Cộng	**4.249.984.156**	**4.676.030.195**

34. Thu nhập khác

	241.015.301	**106.413.156**
- Cho thuê mặt bằng, điện, nước sinh hoạt	11.015.301	31.207.677
- Thanh lý xe tải	200.000.000	
- Phí bảo lãnh Lân Lâm Thao	30.000.000	75.205.479

35. Chi phí khác

- Các khoản tiền phạt	1.012.572.731	229.682.234
- Chi phí khác	3.359	307.385
Cộng	**1.012.576.090**	**229.989.619**

36. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**15.090.719.278**	**10.687.082.429**
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.290.099.111	494.917.000
- **Tổng thu nhập chịu thuế**	**16.380.818.389**	**11.181.999.429**
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- **Thuế TNDN theo thuế suất**	**3.276.163.678**	**2.236.399.886**
- **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**3.276.163.678**	**2.236.399.886**

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- **Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**11.814.555.600**	**8.450.682.543**
- **Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**	**11.814.555.600**	**8.450.682.543**
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	77.635.549
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**148**	**109**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

-	Nội dung hợp tác đầu tư:	Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
-	Chủ đầu tư dự án:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
-	Tổng mức đầu tư dự án:	2.085.184.919.000 đồng
+	*Giai đoạn 1:*	*606.184.919.000 đồng*
+	*Giai đoạn 2:*	*1.476.000.000.000 đồng*
-	Vốn góp đầu tư:	Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
-	Phân chia lợi nhuận:	Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến

20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 30/06/2022						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	960.768.235.166	16.862.935.027	3.805.474.500	25.970.473.788	5.264.601.400	1.352.871.719.881
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.609.510.638	6.097.489.409	-	2.523.198.712	7.637.000.000	310.267.198.759
Tổng tài sản	**629.600.000.000**	**965.377.745.804**	**22.960.424.436**	**3.805.474.500**	**28.493.672.500**	**12.901.601.400**	**1.663.138.918.640**
Nợ phải trả	**60.368.155.625**	**647.928.892.090**	**16.626.758.018**		**3.264.031.943**		**728.187.837.676**
Chỉ tiêu	**Ngày 01/01/2022**						
	Khối Tài chính, đầu tư	**Khối Nông Nghiệp**	**Khối Xăng dầu**	**Khối Thực phẩm**	**Không phân bổ**	**Khối Bất động sản**	**Tổng cộng**
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	921.212.881.605	9.063.627.462	3.805.474.500	2.563.518.526	5.264.601.400	1.282.110.103.493
Tài sản dài hạn	297.037.000.000	4.562.339.772	6.377.808.516	-	2.864.496.288	-	310.841.644.576
Tổng tài sản	**637.237.000.000**	**925.775.221.377**	**15.441.435.978**	**3.805.474.500**	**5.428.014.814**	**5.264.601.400**	**1.592.951.748.069**
Nợ phải trả	**56.088.814.724**	**590.306.228.343**	**6.680.397.046**	-	**5.351.901.369**	**8.120.283.942**	**666.547.625.424**

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**783.390.221.154**	-	**663.386.846.100**	**120.003.375.054**	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**738.330.221.154**	-	**663.326.846.100**	**120.003.375.054**	-	-
4. Giá vốn hàng bán	738.579.013.728	-	623.747.969.765	114.831.043.963	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**44.751.207.426**	-	**39.578.876.335**	**5.172.331.091**	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	152.337.032	-	152.337.032	-	-	-
7. Chi phí tài chính	21.564.388.993	-	20.921.157.911	643.231.082	-	-
8. Chi phí bán hàng	3.226.891.242	-	2.581.512.994	645.378.248	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.249.984.156	-	3.399.987.325	849.996.831	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**15.862.280.067**	-	**12.828.555.137**	**3.033.724.930**	-	-
11. Thu nhập khác	241.015.301	-	230.000.000	11.015.301	-	-
12. Chi phí khác	1.012.576.090	-	810.061.544	202.514.546	-	-
13. Lợi nhuận khác	**(771.560.789)**	-	**(580.061.544)**	**(191.499.245)**	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**15.090.719.278**	-	**12.248.493.593**	**2.842.225.685**	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	3.276.163.678	-	2.707.718.541	568.445.137	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**11.814.555.600**	-	**9.540.775.052**	**2.273.780.548**	-	-

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**561.110.874.356**	**1.950.000.000**	**476.709.700.245**	**64.812.151.838**		**17.639.022.273**
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**561.110.874.356**	**1.950.000.000**	**476.709.700.245**	**64.812.151.838**	-	**17.639.022.273**
4. Giá vốn hàng bán	526.121.588.555	500.000.000	457.321.187.554	61.289.401.001	-	7.011.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**34.989.285.801**	**1.450.000.000**	**19.388.512.691**	**3.522.750.837**	-	**10.628.022.273**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.875.716	-	18.875.716	-	-	-
7. Chi phí tài chính	15.947.459.981	690.000.000	7.040.875.101	588.161.993	-	7.628.422.887
8. Chi phí bán hàng	3.574.012.449	20.500.000	1.256.830.982	1.343.253.562	-	953.427.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.676.030.195	323.115.454	3.246.969.507	978.830.248	-	127.114.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**10.810.658.892**	**416.384.546**	**7.862.712.817**	**612.505.034**	-	**1.919.056.495**
11. Thu nhập khác	106.413.156	-	67.644.139	38.769.017	-	-
12. Chi phí khác	229.682.234	-	229.682.234	307.385	-	-
13. Lợi nhuận khác	**(123.576.463)**	-	**(162.038.095)**	**38.461.632**	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**10.687.082.429**	**416.384.546**	**7.700.674.722**	**650.966.666**	-	**1.919.056.494**
15. Chi phí TNDN hiện hành	2.236.399.886	83.276.909	1.639.118.345	130.193.000	-	383.811.299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**8.450.682.543**	**333.107.637**	**6.061.556.377**	**520.773.333**	-	**1.535.245.196**

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Cổ đông
-	Nguyễn Viết Thắng	Cổ đông
-	Đinh Thị Sen	Cổ đông
-	Trần Thị Hường	Thành viên Ban Giám đốc
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là **1.085.771.782** Đồng.

- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
		Bán phân bón	19.122.901.944
		Thu tiền bán phân bón	21.127.936.542
2.	Công ty Cổ phần Quốc tế MêKông Plaza		
		Bán phân bón	224.099.000.000
		Thu tiền bán phân bón	167.875.467.500

3.3 Tại ngày 30/06/2022, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖	***Các khoản nợ phải thu***		
1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
		Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	5.264.601.400
2.	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	20.999.403.800
		Trả trước cho người bán	15.985.065.991
		Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
		Tiền chiết khấu được hưởng	6.153.537.378
3.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	5.793.139.800
4.	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Phải thu tiền bán hàng	424.193.494.250
	Cộng nợ phải thu		**709.833.529.696**
❖	***Các khoản nợ phải trả***		
1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
		Lãi vay phải trả	317.735.800
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Phải trả tiền mua phân bón	55.742.840.000
		Lãi vay phải trả	258.000.000
	Cộng nợ phải trả		**56.418.575.800**

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính quý II/ 2022

Các văn bản luật mới ban hành đang có hiệu lực sau đây:

- Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ Hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.

- Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/09/2021 của Chính Phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- Nghị quyết 406/2021/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19, trong đó quy định một số giải pháp miễn, giảm thuế. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Hậu	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN** -------- Số: ....85/22/ABS-CVD. (V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ------o0o----- *Bình Thuận, ngày 18 tháng 07 năm 2022*

Kính gửi : **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán"

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quí 2 năm 2022 so với quí 2 năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quí 2 năm 2022	Quí 2 năm 2021	Tỉ lệ % 2022/2021
Lợi nhuận trước thuế	10.689.882.499	8.103.014.305	131,92
Lợi nhuận sau thuế	8.293.886.177	6.383.428.044	129,93
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.130.884.887	429.711.984.210	116,39

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu và lợi nhuận quí 2 năm 2022 tăng so với quí 2 năm 2021 do công ty tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh kinh doanh các mảng truyền thống phân bón, xăng dầu; đẩy mạnh xuất khẩu nguyên liệu sản xuất phân bón sang thị trường

Campuchia. Đặc biệt mảng xăng dầu, công ty phát triển thêm một số khách hàng tiềm năng nên sản lượng tiêu thụ tăng gần gấp đôi so với năm trước. Đồng thời giá phân bón và xăng dầu tăng cao do ảnh hưởng cuộc xung đột Nga-Ukraine cũng góp phần làm doanh thu tăng so với quí 2/2021.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3400382278 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

TRẦN THỊ HƯỜNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.